

# Xuất khẩu dệt may sang thị trường EU tháng 9/2023 **tiếp tục giảm**

THÁNG 9  
**2023**

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN  
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

☎ 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

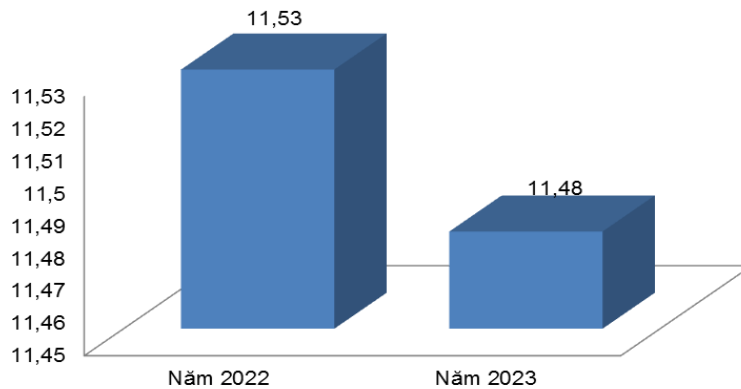
✉ wto\_mtpd@moit.gov.vn

🌐 <https://fta.gov.vn>

Theo số liệu hải quan, kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang các quốc gia khối EU tháng 9/2023 giảm 24,23% so với tháng 8/2023 và giảm 29,53% so với tháng 9/2022. Tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng sang EU trong 9 tháng năm 2023 giảm 13,98% so với cùng kỳ năm 2022.

Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU trong tổng trị giá xuất khẩu ngành hàng của Việt Nam cũng giảm nhẹ, từ mức 11,53% trong 9 tháng năm 2022 xuống mức 11,48% trong 9 tháng năm 2023.

### Tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may sang EU trên tổng xuất khẩu dệt may của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022-2023 (% theo trị giá)



Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Năm thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khối EU của Việt Nam là Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Bỉ, Pháp chiếm tới 82,66% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2023.

### Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU tháng 9/2023 và 9T/2023

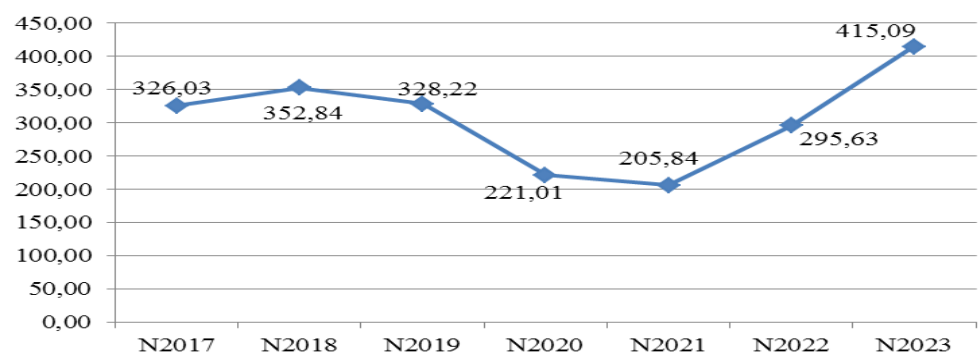
Thị trường	T9/2023 (nghìn USD)	9T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
			So T8/2023	So T9/2022	So 9T/2022	9T/2023	9T/2022
<b>Tổng</b>	<b>245.908</b>	<b>2.879.796</b>	<b>-24,23</b>	<b>-29,53</b>	<b>-13,98</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Hà Lan	63.606	705.777	-20,25	-18,94	-7,79	24,51	22,86
Đức	45.673	631.900	-29,29	-41,43	-21,11	21,94	23,93
Tây Ban Nha	43.712	415.159	-28,86	15,46	40,43	14,42	8,83
Pháp	36.933	318.923	0,63	-39,49	-39,64	11,07	15,78
Bỉ	21.661	308.566	-33,92	-48,66	-19,41	10,71	11,44
Italia	16.928	225.165	-15,43	-21,25	-9,78	7,82	7,45
Ba Lan	6.489	75.987	-37,18	-16,47	-0,59	2,64	2,28

Thị trường	T9/2023 (nghìn USD)	9T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
			So T8/2023	So T9/2022	So 9T/2022	9T/2023	9T/2022
Thụy Điển	2.624	64.362	-56,81	-63,32	-33,51	2,23	2,89
Đan Mạch	2.960	45.597	-26,40	-55,81	-33,76	1,58	2,06
Ai Len	1.571	19.806	-37,70	-7,63	-22,65	0,69	0,76
Slovenia	32	14.604	-93,25	-98,64	30,02	0,51	0,34
CH Séc	803	14.185	-44,88	41,28	48,92	0,49	0,28
Áo	968	9.172	-16,06	-21,54	9,17	0,32	0,25
Phần Lan	105	7.362	-88,62	-39,77	-7,26	0,26	0,24
Hy Lạp	529	5.896	-42,66	-36,31	16,27	0,20	0,15
Rumani	132	3.363	-72,11	-39,50	14,31	0,12	0,09
Luxembua	342	2.934	0,10	-4,98	-32,24	0,10	0,13
Látvia	124	2.805	59,56	3,82	75,07	0,10	0,05
Slovakia	81	1.916	-14,04	-63,17	49,17	0,07	0,04
Lithuania	3	1.604	-97,12	-97,46	945,58	0,06	0,00
Manta	369	1.489	640,34	229,40	-20,77	0,05	0,06
Bungari	53	1.208	-68,00	-67,84	-14,60	0,04	0,04
Hunggary	74	949	252,21	220,66	22,27	0,03	0,02
Bồ Đào Nha	87	896	146,60	-6,38	25,90	0,03	0,02
Estonia	48	170	222,84	342,90	40,86	0,01	0,00

Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Đáng chú ý, trong khi bốn thị trường cùng có xu hướng giảm thì chỉ riêng xuất khẩu sang thị trường Tây Ban Nha tăng. Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang thị trường này tháng 9/2023 tăng 15,46% so với tháng 9/2022 và tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng trong 9 tháng năm 2023 tăng 40,43% so với cùng kỳ năm 2022.

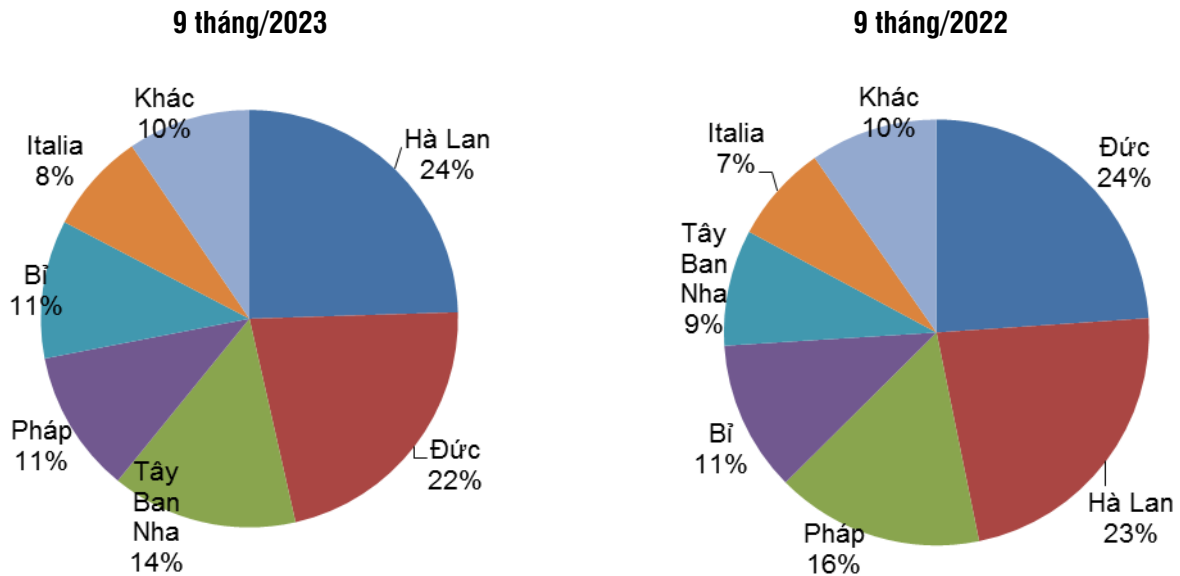
#### Kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Tây Ban Nha giai đoạn 9 tháng năm 2017 - 2023 (Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Trong cơ cấu các thị trường xuất khẩu dệt may khối EU, có 4 thị trường đáng chú ý, tuy là những thị trường nhỏ đạt trị giá xuất khẩu thấp nhưng lại có xu hướng tăng trong 9 tháng đầu năm 2023. Đó là Séc, tăng 48,92% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 0,49% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng dệt may sang EU; Látvia tăng 75,07%, chiếm 0,1%; Hungary, tăng 22,27%, chiếm 0,03%; và Estonia tăng 40,86%, chiếm 0,01%.

### Cơ cấu các thị trường xuất khẩu dệt may sang EU (% theo trị giá)



Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Nhóm hàng mã HS 62 (các loại quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc) là nhóm hàng dệt may Việt Nam có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang EU, chiếm 58,94% tổng trị giá xuất khẩu các mã hàng dệt may của Việt Nam sang EU 9 tháng đầu năm 2023. Trong đó, các loại quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp bằng plastic, cao su hoặc các vật liệu khác, loại khác, không dệt kim hoặc móc có mã HS 620140 là mã hàng có trị giá xuất khẩu cao nhất, trong đó 81,62% trị giá xuất khẩu mã hàng được xuất sang các thị trường Hà Lan (27,1%), Đức (19,36%), Italia (12,21%), Pháp (10,86%) và Tây Ban Nha (12,09%).

Nhóm mã HS 61 (các loại quần áo, hàng may phụ hỗ trợ, dệt kim hoặc móc) là nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ hai trong các nhóm hàng dệt may xuất khẩu sang EU 9 tháng năm 2023, chiếm 39,69% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang EU. Trong đó, các loại áo phông, áo ba lỗ, áo sạt nách và các loại quần áo tương tự từ bông, dệt kim hoặc móc mã HS 610910 là mã hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất trong nhóm hàng mã HS 61. Trị giá xuất khẩu mã hàng này sang 4 thị trường Bỉ, Đức, Hà Lan và Italia đã chiếm đến 90,81% tổng trị giá xuất khẩu chung hàng sang cả các thị trường khối EU.

## Một số chủng hàng dệt may có trị giá xuất khẩu trên 10 triệu USD sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Mô tả HS	T9/2023 (nghìn USD)	9T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)		
				So T8/2023	So T9/2022	So 9T/2022
620140	Quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp bằng plastic, cao su hoặc các vật liệu khác, loại khác, không dệt kim hoặc móc	20.782	243.500	-28,29		
620240	Áo khoác ngoài, áo khoác ngoài, áo choàng ngoài, áo khoác ngoài và các loại áo khoác tương tự từ sợi nhân tạo	15.355	213.710	-34,87		
620343	Quần soóc nam, quần dài bé trai, sợi tổng hợp, không dệt kim	13.594	182.209	-17,43	-39,66	-27,40
610910	Áo phông, áo ba lỗ, áo sát nách và các loại quần áo tương tự từ bông, dệt kim hoặc móc	8.679	116.038	-16,07	-27,41	-1,98
610990	Áo phông, áo chên, áo ba lỗ và các loại quần áo may mặc tương tự, từ các vật liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	7.781	111.121	-22,23	-11,66	-9,32
620463	Quần nữ, quần dài bé gái, quần soóc, sợi tổng hợp, không dệt kim	6.406	102.654	-30,58	-37,24	-15,39
610463	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái (không bao gồm quần lót và đồ bơi)	10.862	90.233	1,66	-0,93	-18,83
611020	Áo chui đầu, áo len chui đầu và các mặt hàng tương tự, từ bông, dệt kim hoặc móc	9.881	88.946	9,61	11,01	-22,48
611030	Áo chui đầu, áo len chui đầu và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	11.582	88.742	-9,26	-9,88	-22,73
620433	Áo khoác và áo khoác cộc tay kiểu com-lê dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	3.610	82.777	-60,75	-54,96	-2,97
621210	Áo lót bằng tất cả các loại vật liệu dệt, có hoặc không đàn hồi, kể cả, dệt kim hoặc móc	7.550	81.805	1,17	-23,89	-24,30
620520	Áo sơ mi nam, bé trai, từ cotton, không dệt kim	6.485	76.684	-24,29	-26,24	-9,93
621040	Quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp bằng plastic, cao su hoặc các vật liệu khác, loại khác, không dệt kim hoặc móc	5.197	56.457	-48,58	-58,80	-19,92
620342	Quần dài và quần soóc nam, bé trai, từ cotton, không dệt kim	2.747	49.369	-44,24	-45,00	-29,25
620333	Áo khoác và áo khoác cộc tay kiểu com-lê dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	3.604	45.894	-26,67	-57,60	-14,81
611241	Quần áo bơi phụ nữ hoặc trẻ em gái bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	1.248	45.823	3,28	-25,52	9,03
610510	Áo sơ mi nam, bé trai, cotton, dệt kim	2.178	45.535	-20,64	-60,00	14,32

Mã HS	Mô tả HS	T9/2023 (nghìn USD)	9T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)		
				So T8/2023	So T9/2022	So 9T/2022
621030	Áo khoác ngoài, áo khoác trong xe, áo choàng choàng và các mặt hàng tương tự bằng vải đã được ngâm tẩm, tráng hoặc tráng cao su,... dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, không dệt kim hoặc móc	7.318	43.600	-0,59	117,37	100,03
621050	Quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng nhựa, cao su hoặc vật liệu khác, loại khác, không dệt kim hoặc móc	5.377	41.060	-31,94	-32,43	-24,74
621020	Quần áo làm bằng các loại vải thuộc nhóm 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907	3.307	40.909	-39,72	-32,22	55,57
610230	Áo khoác ngoài, áo khoác đi xe, áo choàng, áo choàng có mũ, áo jacket trượt tuyết và các mặt hàng tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	4.755	37.523	-18,04	-27,82	-19,79
610130	Áo khoác nam, áo khoác ngoài cho bé trai, v.v., bằng sợi nhân tạo, dệt kim	4.417	37.298	-32,83	-34,90	-11,55
610343	Quần tây nam, quần dài bé trai, quần soóc, từ sợi tổng hợp, kni	2.916	32.512	-15,61	-54,02	-35,63
621600	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay hở ngón, bằng vật liệu dệt, không dệt kim hoặc móc	5.096	32.059	-16,39	-29,67	-23,01
610822	Quần sịp và quần lót phụ nữ hoặc trẻ em gái bằng sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc	3.107	30.695	-8,03	-3,66	-8,02
621133	Quần áo nam giới hoặc trẻ em trai các loại khác từ xơ nhân tạo, không dệt kim hoặc móc	1.194	29.898	-52,75	-65,70	-33,39
620290	Áo khoác ngoài, áo khoác mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo khoác trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ các loại thuộc nhóm 62.04. : Từ vật liệu dệt khác	1.899	29.336	-64,84		
610342	Quần dài nam giới hoặc trẻ em trai, quần yếm có dây đeo và nẹp, quần ống chên và quần soóc bằng vải bông, dệt kim hoặc móc	2.034	28.478	-12,70	-45,14	-18,98
611595	Tất dài, tất ngắn và hàng dệt kim khác, và giày dép không đế, bằng bông, dệt kim hoặc móc, loại khác	2.780	27.623	-20,40	54,38	-9,23
611610	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	2.202	26.451	-19,89	-39,22	-14,07
611011	Áo sơ mi, áo chui đầu, áo len, áo khoác thắt lưng và sim. nghệ thuật., dệt kim hoặc móc	2.193	25.848	-55,56	35,74	112,02
610462	Quần dài và quần đùi nữ, bé gái, bằng cotton, dệt kim	2.747	25.807	23,36	-6,70	-20,31
621143	Quần áo phụ nữ, trẻ em gái, sợi nhân tạo, không dệt kim	1.409	25.074	-50,53	-10,54	5,78
620462	Quần dài và quần đùi nữ, bé gái, từ cotton, không dệt kim	1.675	23.533	-32,35	-41,93	-13,60

Mã HS	Mô tả HS	T9/2023 (nghìn USD)	9T/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)		
				So T8/2023	So T9/2022	So 9T/2022
620349	Quần dài và quần soóc nam, bé trai, chất liệu không dệt kim, không dệt kim (620349)	1.614	22.819	4,23	-54,59	-25,99
620439	Áo khoác và áo khoác cộc tay kiểu com lê cho phụ nữ hoặc trẻ em gái bằng vật liệu dệt, không dệt kim hoặc móc	358	22.352	-86,32	-73,14	-2,08
610520	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai bằng sợi nhân tạo, dệt kim hoặc móc	967	20.960	-22,75	-60,78	6,11
620469	Quần nữ, quần dài bé gái, quần soóc, chất liệu không dệt, không kni	1.448	20.175	-1,16	48,35	17,88
610120	Áo khoác ngoài, áo khoác đi xe, áo choàng, áo choàng, áo choàng có mũ, áo khoác trượt tuyết và các mặt hàng tương tự bằng cotton, dệt kim hoặc móc cho nam giới hoặc trẻ em trai	1.896	19.291	-53,99	12,22	10,34
620130	Áo khoác ngoài, áo khoác mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo khoác trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.: Từ bông	1.642	18.668	2,62		
620190	Áo khoác ngoài, áo khoác mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo khoác trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03: Từ vật liệu dệt khác	727	18.502	-52,08		
620443	Váy nữ, bé gái, sợi tổng hợp, không dệt kim	1.675	17.017	-21,24	-30,75	-16,31
610443	Váy bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	1.654	16.007	-33,56	22,69	8,80
611430	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	1.685	15.761	-7,39	7,75	-25,83
611693	Găng tay, găng tay hở ngón, găng tay hở ngón, bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	2.895	15.347	-1,01	20,75	-21,88

Nguồn: Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo